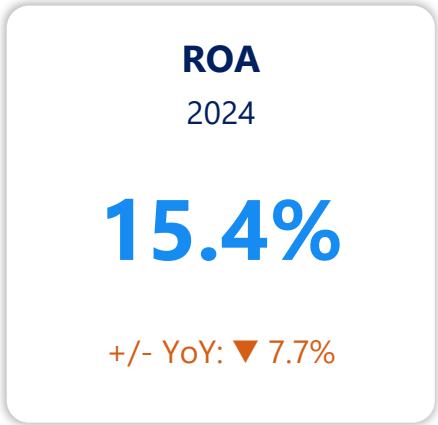
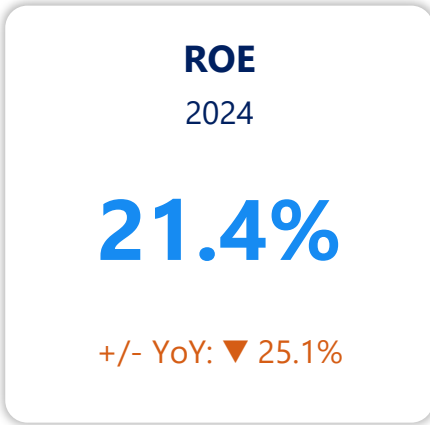
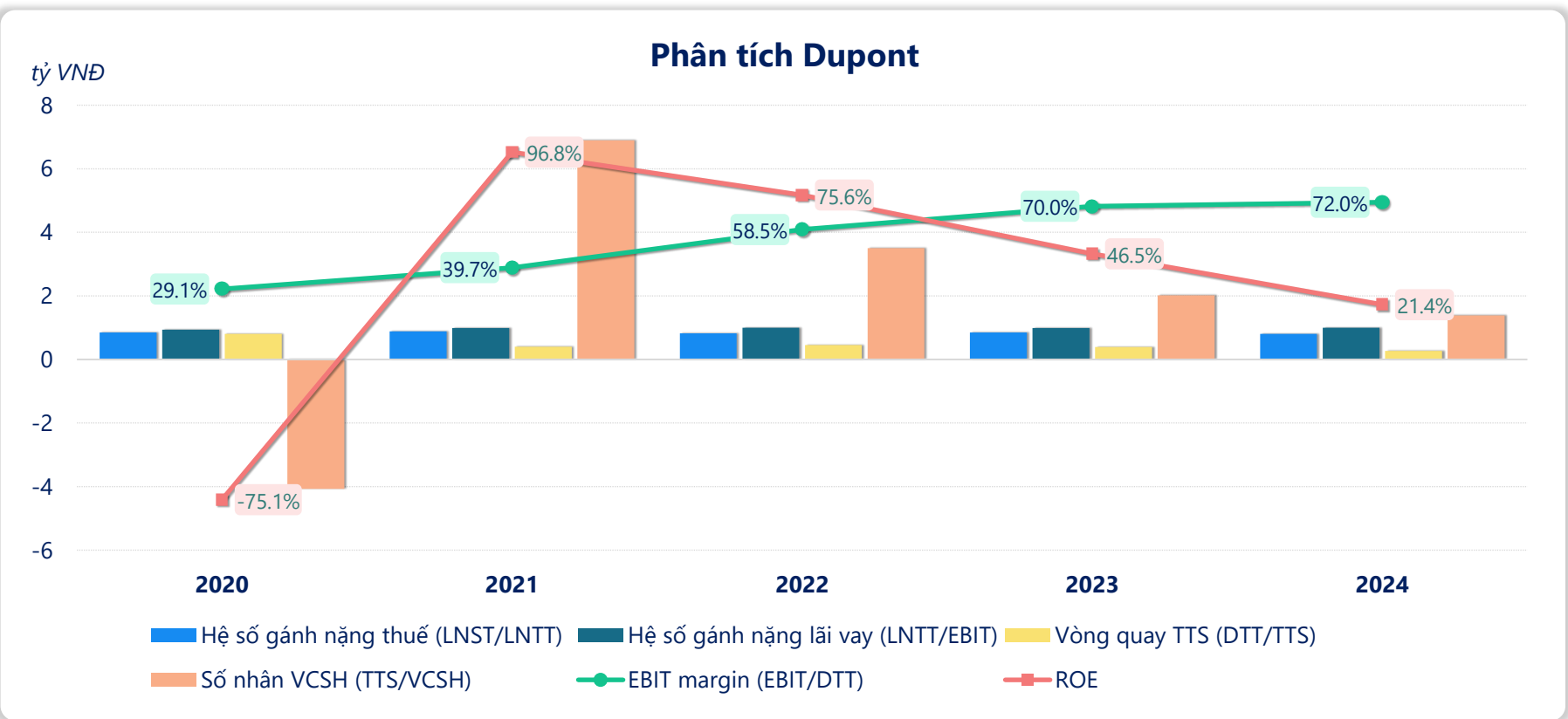
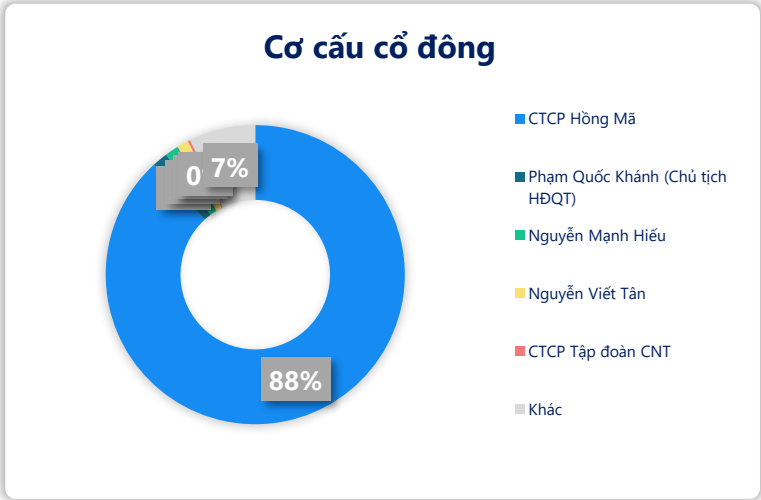


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

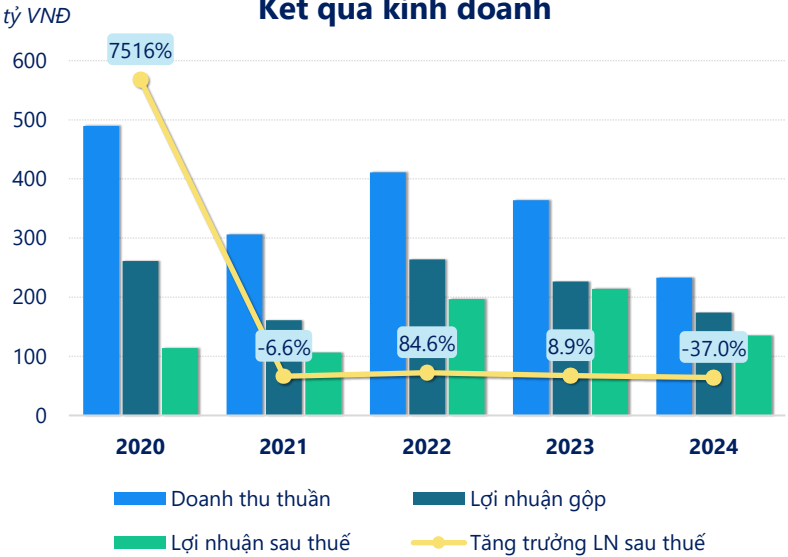
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		13,400 - 23,986
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		689
Số lượng CPLH (CP)		50,292,785
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,420
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		2.38
EPS		2,668
P/E		5.1

	YTD	1T	3T	6T
CNT		-0.7%	-9.9%	-42.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Tập đoàn CNT (UPCOM: CNT)

Kết quả kinh doanh

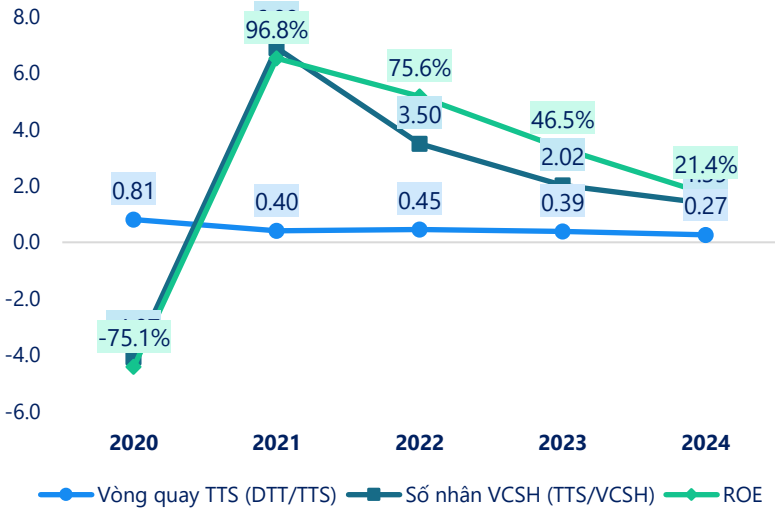


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **72.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

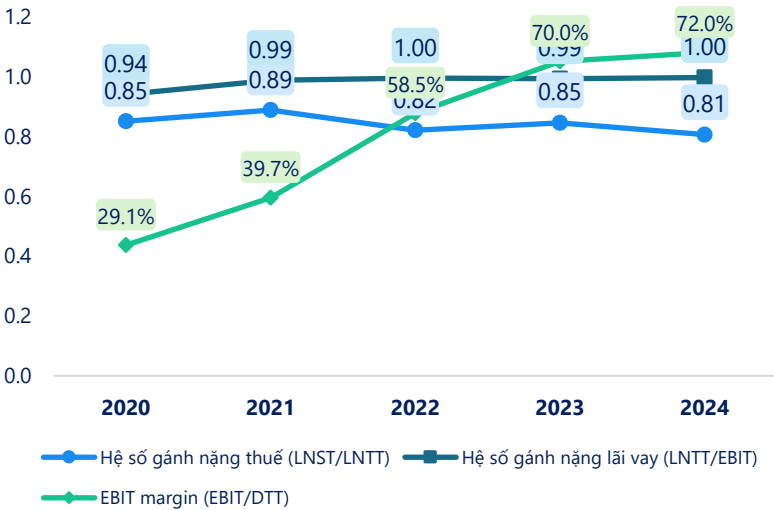
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **CNT** ghi nhận doanh thu thuần **233.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **135.0** tỷ đồng, lần lượt **giảm 35.9%** và **giảm 37.0%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **21.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

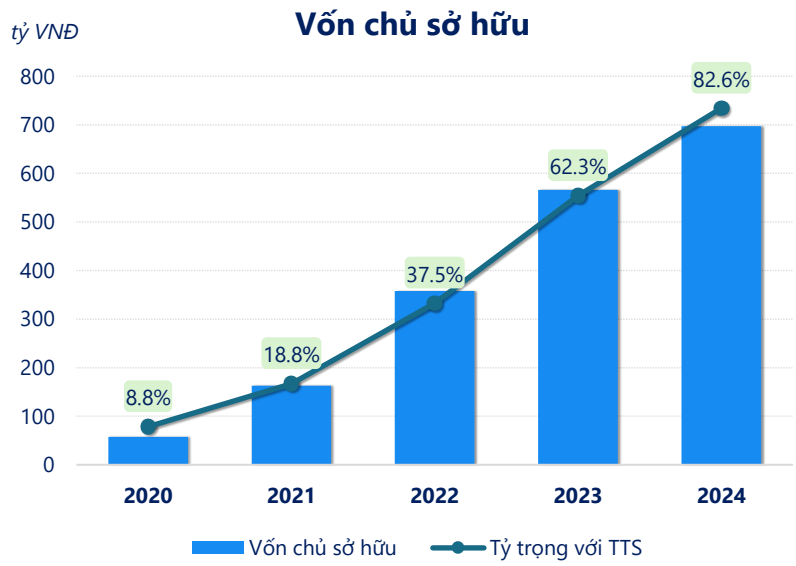
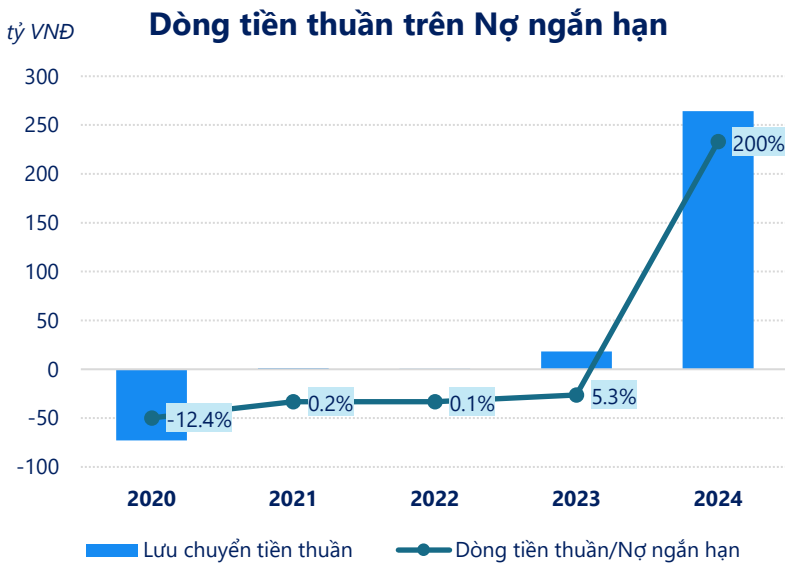
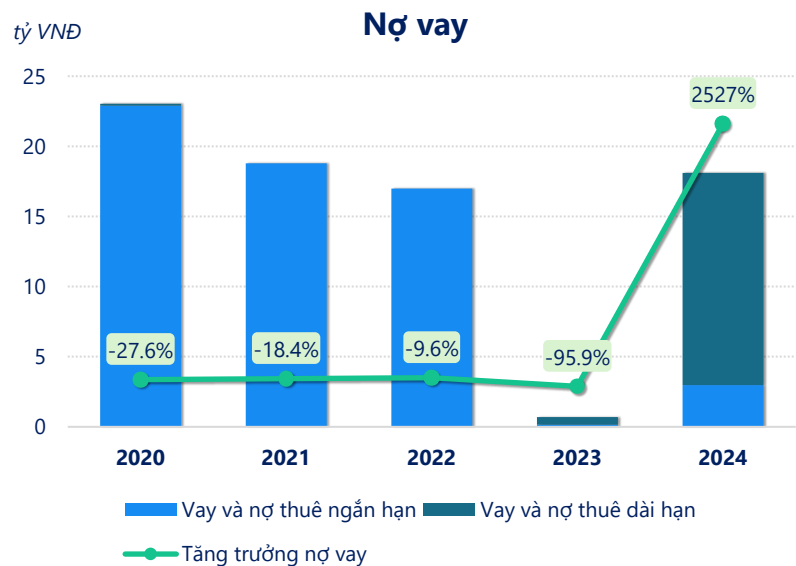
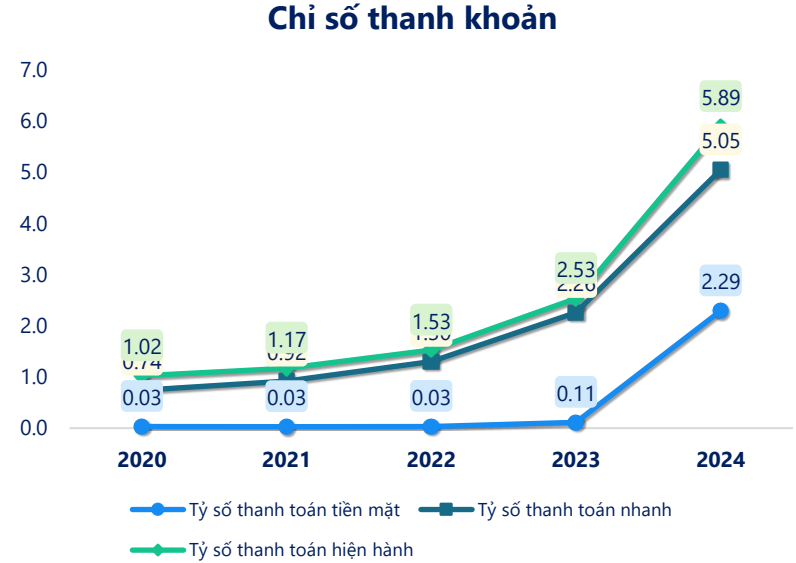
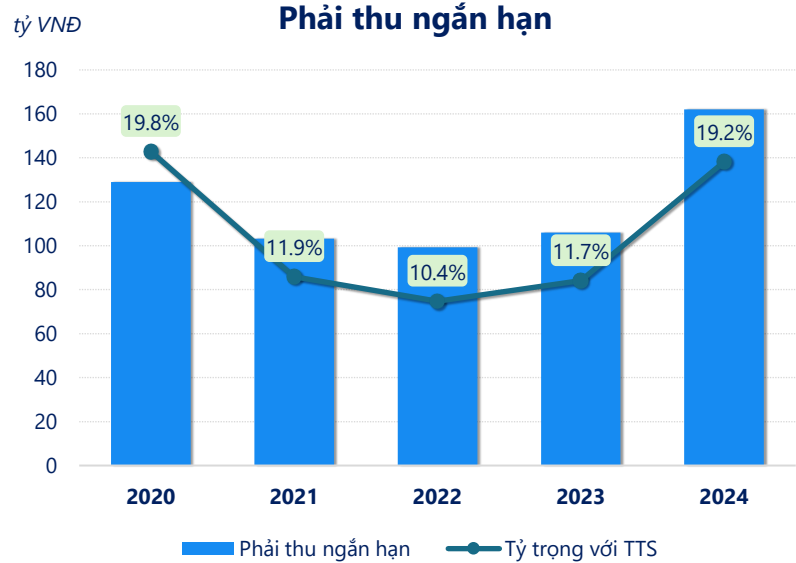
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.27**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.39** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	841	908	-7.4%
Tài sản ngắn hạn	777	862	-9.9%
Tiền và tương đương tiền	123	38.7	218%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	370	593	-37.7%
Phải thu ngắn hạn	62.7	106	-40.9%
Hàng tồn kho	207	93.0	122%
Tài sản ngắn hạn khác	14.5	30.7	-52.7%
Tài sản dài hạn	64.2	46.4	38.3%
Phải thu dài hạn	3.21	3.22	-0.4%
Tài sản cố định	33.0	11.8	179%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	6.63	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.6	20.3	31.1%
Tài sản dài hạn khác	1.38	4.42	-68.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	144	342	-58.0%
Nợ ngắn hạn	124	340	-63.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.16	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.29	4.37	-2.0%
Nợ dài hạn	20.0	1.88	960%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.1	0.53	3296%
Nguồn vốn chủ sở hữu	697	566	23.2%
Vốn chủ sở hữu	697	566	23.2%
Vốn điều lệ	504	400	25.9%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	490	306	411	364	233
Giá vốn hàng bán	229	145	147	137	59.5
Lợi nhuận gộp	261	161	264	227	174
Doanh thu HĐTC	10.8	22.4	40.2	59.8	28.8
Chi phí TC	8.80	1.90	1.14	3.06	0.75
Chi phí lãi vay	8.50	1.57	1.14	1.85	0.56
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0.00	-1.54
Chi phí bán hàng	43.5	31.1	25.7	13.4	16.3
Chi phí QLDN	84.8	32.3	41.0	19.2	19.8
LN thuần từ HĐKD	135	118	236	251	164
Lợi nhuận khác	-0.55	1.68	3.18	2.40	3.28
LN trước thuế	134	120	239	253	167
Lợi nhuận sau thuế	114	106	197	214	135
LNST của CĐ cty mẹ	112	106	197	215	135

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	121	220	146	-49.9	-156
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-185	-214	-143	63.9	407
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.27	-5.49	-2.50	4.10	13.4
Tiền đầu kỳ	92.1	19.1	20.2	20.6	38.7
Lưu chuyển tiền thuần	-73.0	1.14	0.38	18.1	264
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	19.1	20.2	20.6	38.7	303